

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 34

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNDKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lương Văn Hóa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên
Ông Phạm Thiên Long	Thành viên
Ông Lưu Quế Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đức Hùng	Trưởng ban
Ông Lê Văn Đăng	Thành viên
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Hóa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con ("Nhóm Công ty") và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lương Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 61001662/16997963

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vào phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuy không đưa ra kết luận chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Hàng Nhät Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		432.565.179.296	394.249.459.879
110	I. Tiền	4	5.905.412.633	16.000.985.099
111	1. Tiền		5.905.412.633	16.000.985.099
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	215.991.495.298	196.227.167.671
131	1. Phải thu khách hàng		250.605.584.644	214.976.061.278
132	2. Trả trước cho người bán		4.385.512.042	3.018.623.116
135	3. Các khoản phải thu khác		4.310.747.492	4.322.115.756
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.310.348.880)	(26.089.632.479)
140	III. Hàng tồn kho	6	199.994.046.953	172.109.702.832
141	1. Hàng tồn kho		207.031.058.326	176.843.004.557
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.037.011.373)	(4.733.301.725)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.674.224.412	9.911.604.277
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.053.061.448	3.480.932.338
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	537.464.725	304.190.719
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	7.083.698.239	6.126.481.220
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		206.198.452.609	215.907.606.106
220	I. Tài sản cố định		201.535.144.151	212.418.489.369
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	183.826.184.404	193.634.396.319
222	Nguyên giá		434.981.084.856	434.072.789.856
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(251.154.900.452)	(240.438.393.537)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.554.559.747	17.584.952.867
228	Nguyên giá		17.710.139.227	17.710.139.227
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(155.579.480)	(125.186.360)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	154.400.000	1.199.140.183
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	100.000.000	100.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.107.810.725	1.107.810.725
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.563.308.458	3.389.116.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.140.463.183	377.533.637
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	3.422.845.275	3.011.583.100
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		638.763.631.905	610.157.065.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		341.446.737.186	330.947.904.967
310	I. Nợ ngắn hạn		337.182.752.533	327.760.315.867
311	1. Vay ngắn hạn	13	253.577.248.435	251.153.043.621
312	2. Phải trả người bán	14	59.759.851.407	46.717.612.422
313	3. Người mua trả tiền trước		1.755.030.230	2.338.506.006
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.847.701.707	9.073.672.349
315	5. Phải trả người lao động		3.449.985.067	9.570.162.618
316	6. Chi phí phải trả	16	10.345.399.037	8.130.552.714
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.447.536.650	776.766.137
330	II. Nợ dài hạn		4.263.984.653	3.187.589.100
333	1. Phải trả dài hạn khác		3.765.824.653	2.689.429.100
334	2. Vay dài hạn	18	498.160.000	498.160.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		297.316.894.719	279.209.161.018
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	297.316.894.719	279.209.161.018
411	1. Vốn cổ phần		99.136.920.000	99.136.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		110.087.161.661	110.087.161.661
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		47.918.109.402	47.918.109.402
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.715.878.889	7.715.878.889
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.017.858.890	9.017.858.890
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.420.799.027	5.313.065.326
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.166.850	20.166.850
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		638.763.631.905	610.157.065.985

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
1. Ngoại tệ: Đô la Mỹ	22.324	31.417
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	117.157.437	48.497.450

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	353.313.238.672	325.212.130.976
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(2.170.376.071)	(1.630.941.622)
10	3. Doanh thu thuần	20.1	351.142.862.601	323.581.189.354
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(229.473.383.303)	(221.864.358.898)
20	5. Lợi nhuận gộp		121.669.479.298	101.716.830.456
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	97.799.062	234.526.215
22	7. Chi phí tài chính	22	(12.086.899.726)	(20.687.997.791)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(11.869.285.634)	(19.831.785.208)
24	8. Chi phí bán hàng		(48.268.935.825)	(36.958.193.929)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(32.073.779.851)	(25.240.732.562)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.337.662.958	19.064.432.389
31	11. Thu nhập khác	23	942.091.707	715.292.051
32	12. Chi phí khác	23	(81.035.634)	(1.591.463.980)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	23	861.056.073	(876.171.929)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		30.198.719.031	18.188.260.460
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(6.554.032.305)	(1.716.091.057)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoàn lại	25.3	411.262.175	(311.819.761)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		24.055.948.901	16.160.349.642


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		30.198.719.031	18.188.260.460
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản	9,10	10.746.900.035	11.830.920.617
03	Các khoản dự phòng		19.524.426.049	8.490.766.587
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22	40.001.523	-
05	Lãi tiền gửi	20,2	(30.253.554)	(35.535.372)
06	Chi phí lãi vay	22	11.869.285.634	19.831.785.208
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72.349.078.718	58.306.197.500
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(39.373.239.616)	4.582.010.292
10	Tăng hàng tồn kho		(29.143.313.586)	(7.921.855.857)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		9.556.818.099	(12.532.352.067)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(335.058.656)	109.380.528
13	Tiền lãi vay đã trả		(11.998.893.748)	(26.503.424.116)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25,2	(7.996.231.277)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.641.907.500	557.963.400
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(403.368.043)	(880.346.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(5.702.300.609)	15.717.573.033
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(908.295.000)	(847.122.560)
27	Lãi tiền gửi nhận được		30.253.554	35.535.372
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(878.041.446)	(811.587.188)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		266.203.023.049	315.383.516.472
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(263.778.818.235)	(330.674.980.482)
36	Cổ tức đã trả		(5.941.299.780)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.517.094.966)	(15.291.464.010)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(10.097.437.021)	(385.478.165)
60	Tiền đầu kỳ	4	16.000.985.099	7.449.388.227
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.864.555	-
70	Tiền cuối kỳ	4	5.905.412.633	7.063.910.062


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNDKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/09, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 930 người (31 tháng 12 năm 2013: 897 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 12 ("Nhóm Công ty") và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khí bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khí tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao/khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao/khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ nợ hiện tại mà vốn là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	3.767.535.477	1.448.162.904
Tiền gửi ngân hàng	2.137.877.156	14.552.822.195
TỔNG CỘNG	5.905.412.633	16.000.985.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải thu khách hàng	250.605.584.644	214.976.061.278
Trong đó:		
Các bên thứ ba	222.944.450.551	194.391.710.425
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	27.661.134.093	20.584.350.853
Trả trước cho người bán	4.385.512.042	3.018.623.116
Trong đó:		
Các bên thứ ba	4.385.512.042	3.018.623.116
Các khoản phải thu khác	4.310.747.492	4.322.115.756
Trong đó:		
Các bên thứ ba	4.310.747.492	4.322.115.756
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(43.310.348.880)	(26.089.632.479)
GIÁ TRỊ THUẦN	215.991.495.298	196.227.167.671

Công ty đã sử dụng một số khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 13.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu

	VNĐ	VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	26.089.632.479	14.528.529.620
Dự phòng trích lập trong kỳ	21.236.317.385	9.405.541.678
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.015.600.984)	(1.839.018.249)
Số cuối kỳ	43.310.348.880	22.095.053.049

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thành phẩm	84.767.825.942	76.725.184.290
Nguyên vật liệu	78.613.975.524	69.420.048.048
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.367.202.591	6.690.546.434
Hàng mua đang đi đường	12.912.608.121	13.079.906.400
Hàng hóa	4.197.379.571	6.722.284.929
Công cụ, dụng cụ	4.172.066.577	4.205.034.456
TỔNG CỘNG	207.031.058.326	176.843.004.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.037.011.373)	(4.733.301.725)
GIÁ TRỊ THUẦN	199.994.046.953	172.109.702.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	4.733.301.725	3.860.151.600
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.287.812.251	924.243.158
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(984.102.603)	-
Số cuối kỳ	7.037.011.373	4.784.394.758

Công ty đã sử dụng một lượng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 13.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

		VND
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	106.454.876	109.540.006
Các khoản khác phải thu từ Nhà nước	431.009.849	194.650.713
TỔNG CỘNG	537.464.725	304.190.719

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng cho công nhân viên	6.279.375.439	4.083.618.963
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	804.322.800	2.042.862.257
TỔNG CỘNG	7.083.698.239	6.126.481.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VNĐ
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
31 tháng 12 năm 2013	90.788.287.936	327.998.860.459	14.015.748.879	1.171.367.127	98.525.455	434.072.789.856
Mua mới	-	876.795.000	-	31.500.000	-	908.295.000
30 tháng 6 năm 2014	90.788.287.936	328.875.655.459	14.015.748.879	1.202.867.127	98.525.455	434.981.084.856
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	29.853.949.188	44.837.044.736	1.378.028.836	-	-	76.069.022.760
Giá trị khấu hao lũy kế:						
31 tháng 12 năm 2013	24.117.558.236	207.988.083.903	7.139.615.573	1.156.582.881	36.552.944	240.438.393.537
Khấu hao trong kỳ	1.568.936.536	8.541.011.607	587.663.449	13.969.050	4.926.273	10.716.506.915
30 tháng 6 năm 2014	25.686.494.772	216.529.095.510	7.727.279.022	1.170.551.931	41.479.217	251.154.900.452
Giá trị còn lại:						
31 tháng 12 năm 2013	66.670.729.700	120.010.776.556	6.876.133.306	14.784.246	61.972.511	193.634.396.319
30 tháng 6 năm 2014	65.101.793.164	112.346.559.949	6.288.469.857	32.315.196	57.046.238	183.826.184.404
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (Thuyết minh số 13 và 18)	29.853.949.188	44.837.044.736	1.378.028.836	-	-	76.069.022.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	<u>17.140.222.527</u>	<u>569.916.700</u>	<u>17.710.139.227</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
31 tháng 12 năm 2013	-	125.186.360	125.186.360
Khoản trừ trong kỳ	-	30.393.120	30.393.120
30 tháng 6 năm 2014	-	<u>155.579.480</u>	<u>155.579.480</u>
Giá trị còn lại:			
31 tháng 12 năm 2013	<u>17.140.222.527</u>	<u>444.730.340</u>	<u>17.584.952.867</u>
30 tháng 6 năm 2014	<u>17.140.222.527</u>	<u>414.337.220</u>	<u>17.554.559.747</u>
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (Thuyết minh số 13 và 18)	16.937.154.600	-	16.937.154.600

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Hệ thống xử lý nước thải	154.400.000	154.400.000
Xưởng thuốc nhỏ mắt	-	1.044.740.183
TỔNG CỘNG	<u>154.400.000</u>	<u>1.199.140.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	VNĐ		VNĐ	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế	1.007.810.725	51	1.007.810.725	51
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông	100.000.000	100	100.000.000	100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	-	100	-	100
TỔNG CỘNG	1.107.810.725		1.107.810.725	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.007.810.725)		(1.007.810.725)	
GIÁ TRỊ THUẦN	100.000.000		100.000.000	

Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế (MSC) là công ty liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ y tế Lào (LMS) được thành lập vào ngày 29 tháng 12 năm 2003. MSC có trụ sở chính tọa lạc tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào. Hoạt động chính của MSC là hỗ trợ trong việc giới thiệu và quảng bá các sản phẩm của Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Mèkông ("DPM") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 1500663423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 7 tháng 1 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0311124093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa góp vốn vào VPC.

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn	251.509.145.935	236.826.993.658
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	2.068.102.500	14.326.049.963
TỔNG CỘNG	253.577.248.435	251.153.043.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	164.168.926.527	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2014 đến ngày 29 tháng 2 năm 2015	8 - 10	Nhà máy Capsule (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	79.552.389.742	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2014 đến ngày 26 tháng 12 năm 2014	8 – 9	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh – Chi nhánh An Giang	6.610.000.000	Từ ngày 3 tháng 12 năm 2014 đến ngày 27 tháng 12 năm 2014	10	Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hà Nội; hàng tồn kho và các khoản phải thu (Thuyết minh số 5, 6 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn thương tin – Chi nhánh Vĩnh Long	1.177.829.666		6,5	Quyền sử dụng đất tại Hà Nội
TỔNG CỘNG	251.509.145.935			

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải trả bên thứ ba	59.759.851.407	46.717.612.422

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	6.241.034.803	7.683.233.775
Thuế giá trị gia tăng	606.666.904	1.390.438.574
TỔNG CỘNG	6.847.701.707	9.073.672.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30 tháng 6 năm 2014	VND 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí bán hàng	9.520.240.581	7.045.786.144
Chi phí lãi vay	255.158.456	384.766.570
Chi phí phải trả khác	570.000.000	700.000.000
TỔNG CỘNG	10.345.399.037	8.130.552.714

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2014	VND 31 tháng 12 năm 2013
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.179.740.222	416.264.336
Phải trả cổ tức	102.470.920	-
Phải trả khác	165.325.508	360.501.801
TỔNG CỘNG	1.447.536.650	776.766.137

18. VAY DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2014	VND 31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn	2.566.262.500	14.824.209.963
Trong đó:		
Vay dài hạn	498.160.000	498.160.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	2.068.102.500	14.326.049.963

Công ty có các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích xây dựng nhà máy, mua máy móc thiết bị và các phương tiện vận chuyển phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long	2.566.262.500	84 tháng từ ngày 1 tháng 11 năm 2007	13	Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Capsule II và Nhà máy Kháng sinh (Thuyết minh số 9 và 10)
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	2.068.102.500			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013								
31 tháng 12 năm 2012	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(25.128.309.195)	20.166.850	248.767.786.497
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	16.160.349.642	-	16.160.349.642
30 tháng 6 năm 2013	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(8.967.959.553)	20.166.850	264.928.136.139
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
31 tháng 12 năm 2013	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	5.313.065.326	20.166.850	279.209.161.018
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	24.055.948.901	-	24.055.948.901
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	(5.948.215.200)
30 tháng 6 năm 2014	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	23.420.799.027	20.166.850	297.316.894.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Số cổ phiếu Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.913.692	9.913.692

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	353.313.238.672	325.212.130.976
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	330.151.485.875	293.607.868.101
Doanh thu bán hàng hóa	23.161.752.797	31.604.262.875
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.170.376.071)	(1.630.941.622)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(2.170.376.071)	(539.870.722)
Giảm giá hàng bán	-	(1.091.070.900)
DOANH THU THUẦN	351.142.862.601	323.581.189.354

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi	30.253.554	35.535.372
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.545.508	18.186.706
Các khoản khác	-	180.804.137
TỔNG CỘNG	97.799.062	234.526.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
		VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	204.124.949.908	190.609.261.001
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.044.723.747	30.330.854.739
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.303.709.648	924.243.158
TỔNG CỘNG	229.473.383.303	221.864.358.898

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
		VNĐ
Chi phí lãi vay	11.869.285.634	19.831.785.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177.612.569	851.803.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.001.523	-
Chi phí tài chính khác	-	4.409.020
TỔNG CỘNG	12.086.899.726	20.687.997.791

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
		VNĐ
Thu nhập khác	942.091.707	715.292.051
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	530.296.020	291.885.771
Nhập thừa hàng hóa và nguyên liệu	155.996.030	270.244.643
Thu nhập khác	255.799.657	153.161.637
Chi phí khác	(81.035.634)	(1.591.463.980)
Chi phí từ xử lý các khoản nợ phải thu	(68.659.987)	(19.501.331)
Chi phí lãi vay quá hạn	-	(1.426.331.328)
Chi phí khác	(12.375.647)	(145.631.321)
LỢI NHUẬN (LỖ) THUẦN	861.056.073	(876.171.929)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí nguyên vật liệu	199.318.402.589	160.775.896.624
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.044.723.747	30.330.854.739
Chi phí nhân công	33.276.191.354	31.773.692.376
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	10.746.900.035	11.830.920.617
Chi phí khác	87.034.230.931	55.843.083.942
TỔNG CỘNG	353.420.448.656	290.554.448.298

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2005 khi Công ty được cổ phần hóa.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư xây dựng như sau:

- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN trong 1 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất mang lại;
- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO: Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.554.032.305 (411.262.175)	1.716.091.057 311.819.761
TỔNG CỘNG	6.142.770.130	2.027.910.818

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.198.719.031	18.188.260.460
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chi phí trích trước	(461.955.258)	(2.068.991.310)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	1.076.395.553	(7.919.625)
Chi phí khấu hao vượt mức	331.711.318	-
Thay đổi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	84.763.949	-
Thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.540.526.933	-
Thu nhập chịu thuế ước tính chưa cần trừ lỗ năm trước chuyển sang	32.770.161.526	16.111.349.525
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.481.694.201)
Thu nhập tính thuế điều chỉnh	32.770.161.526	14.629.655.324
Chi phí thuế TNDN ước tính phải nộp	6.554.032.305	2.925.931.065
Thuế TNDN trích thừa kỳ trước	-	(1.209.840.008)
Chi phí thuế TNDN	6.554.032.305	1.716.091.057
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) đầu kỳ	7.683.233.775	(3.075.834.397)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.996.231.277)	-
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) cuối kỳ (Thuyết minh số 15)	6.241.034.803	(1.359.743.340)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí phải trả	1.456.766.177	1.549.157.229	(92.391.052)	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.155.111.793	847.006.406	308.105.387	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	753.164.931	537.885.820	215.279.111	(15.480.921)
Chi phí khấu hao vượt mức	66.342.264	77.533.645	(11.191.381)	-
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	(8.539.890)	-	(8.539.890)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-	-	(296.338.840)
TỔNG CỘNG	3.422.845.275	3.011.583.100	411.262.175	(311.819.761)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Số tiền
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong ("MPC")	Công ty con	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	181.854.600 721.770.716
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC")	Công ty con	Bán hàng hóa Chi phí bán hàng Mua hàng hóa Hàng bán bị trả lại	26.539.286.714 3.443.503.198 388.850.774 316.433.476

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Hội đồng Quản trị		
Thù lao và thưởng	814.577.413	806.656.375
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	153.000.000	153.000.000
Ban Kiểm soát		
Thù lao và thưởng	60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG	1.027.577.413	1.019.656.375

Các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Giá trị
Phải thu khách hàng			
VPC	Công ty con	Bán hàng	18.037.742.634
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế ("MSC")	Công ty con	Bán hàng	6.409.912.464
MPC	Công ty con	Bán hàng	3.213.478.995
			27.661.134.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ tài chính; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền mặt. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+100	(2.481.699.958)
VNĐ	-100	2.481.699.958
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+100	(3.080.552.569)
VNĐ	-100	3.080.552.569

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại để lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán:

					VNĐ
			Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	6 tháng - 1 năm	1 - 2 năm	2 - 3 năm
30 tháng 6 năm 2014					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.129.503.276	167.610.156.985	41.940.145.375	2.505.733.695	73.467.221
31 tháng 12 năm 2013					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193.726.121.249	192.302.540.775	754.778.557	176.086.280	492.715.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng đã chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VNĐ Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2014			
Các khoản vay	253.577.248.435	498.160.000	254.075.408.435
Phải trả người bán	59.759.851.407	-	59.759.851.407
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	11.792.935.687	-	11.792.935.687
	325.130.035.529	498.160.000	325.628.195.529
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay	251.153.043.621	498.160.000	251.651.203.621
Phải trả người bán	46.717.612.422	-	46.717.612.422
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	8.907.318.851	-	8.907.318.851
	306.777.974.894	498.160.000	307.276.134.894

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013		30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	250.605.584.644	(43.310.348.880)	214.976.061.278	(26.089.632.479)	207.295.235.764	188.886.428.799
Các khoản phải thu khác	4.310.747.492	-	4.322.115.756	-	4.310.747.492	4.322.115.756
Tiền	5.905.412.633	-	16.000.985.099	-	5.905.412.633	16.000.985.099
TỔNG CỘNG	260.821.744.769	(43.310.348.880)	235.299.162.133	(26.089.632.479)	217.511.395.889	209.209.529.654

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	254.075.408.435	251.651.203.621	254.075.408.435	251.651.203.621
Phải trả người bán	59.759.851.407	46.717.612.422	59.759.851.407	46.717.612.422
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	11.792.935.687	8.907.318.851	11.792.935.687	8.907.318.851
TỔNG CỘNG	325.628.195.529	307.276.134.894	325.628.195.529	307.276.134.894

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	1.306.780.000	1.025.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	198.750.000	173.250.000
Tổng cộng	1.505.530.000	1.198.250.000

Các khoản cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản cam kết với tổng số tiền là 10.900.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2014